Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 47

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐTV	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch HĐTV Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ theo Giấy Ủy quyền số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61273532/19428728-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 24.5 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (trình bày lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.184.159.978.726**	**2.035.289.550.081**
110	***I. Tài sản tài chính***		***3.183.376.280.699***	***2.034.882.260.988***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.383.228.263.042	560.755.454.807
111.1	*1.1. Tiền*		*1.183.228.263.042*	*510.755.454.807*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*200.000.000.000*	*50.000.000.000*
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	209.231.899.316	126.529.282.644
114	3. Các khoản cho vay	7.3	418.544.004.791	243.948.786.330
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.1	1.111.668.433.837	1.073.160.471.110
117	5. Các khoản phải thu	8	37.760.603.362	8.818.653.150
117.2	*5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*37.760.603.362*	*8.818.653.150*
117.3	*- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*19.036.434.501*	-
117.4	*- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*18.724.168.861*	*8.818.653.150*
118	6. Trả trước cho người bán	8	1.515.153.872	209.590.370
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	19.740.656.499	14.889.371.789
122	8. Các khoản phải thu khác	8	1.830.037.051	6.570.650.788
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(142.771.071)	-
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***783.698.027***	***407.289.093***
131	1. Tạm ứng		783.698.027	407.289.093
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.078.349.754**	**20.162.718.868**
220	***I. Tài sản cố định***		***4.580.133.192***	***5.355.910.844***
221	Tài sản cố định hữu hình	9	2.003.933.456	2.195.355.277
222	*Nguyên giá*		*4.894.647.389*	*4.848.657.389*
223a	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.890.713.933)*	*(2.653.302.112)*
227	Tài sản cố định vô hình	10	2.576.199.736	3.160.555.567
228	*Nguyên giá*		*9.592.140.000*	*8.890.710.000*
229a	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.015.940.264)*	*(5.730.154.433)*
250	***II. Tài sản dài hạn khác***		***15.498.216.562***	***14.806.808.024***
252	Chi phí trả trước dài hạn		3.834.115.596	5.625.540.463
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	5.200.000.000	7.400.000.000
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	2.195.989.242	1.028.271.052
255	Tài sản dài hạn khác		4.268.111.724	752.996.509
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.204.238.328.480**	**2.055.452.268.949**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.098.059.182.427**	**147.809.516.378**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***1.098.011.982.427***	***147.759.516.378***
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	-	14.805.476.375
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	39.563.938.286	47.898.293.700
323	3. Phải trả người lao động		11.531.595.154	23.634.303.980
328	4. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	1.016.586.108.234	363.469.000
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	30.330.340.753	61.057.973.323
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***47.200.000***	***50.000.000***
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		47.200.000	50.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.106.179.146.053**	**1.907.642.752.571**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.106.179.146.053***	***1.907.642.752.571***
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		323.512.209	5.697.672.030
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.662.341.500	63.662.341.500
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.662.341.500	63.662.341.500
417	Lợi nhuận chưa phân phối	17	978.530.950.844	774.620.397.541
417.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*		*978.530.950.844*	*774.620.397.541*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		-	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.204.238.328.480**	**2.055.452.268.949**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ (trình bày lại) VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	18.1	96.291.400.000	3.826.104.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	18.2	190.910.306.100.000	2.120.496.174.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*101.906.945.600.000*	*1.389.191.176.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*8.073.408.600.000*	*567.400.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*80.874.762.400.000*	*730.307.933.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*55.189.500.000*	*429.665.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	18.3	12.488.104.500.000	76.093.947.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*6.724.757.000.000*	*20.029.362.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*4.517.764.000.000*	*31.698.390.000*
022.3	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*		*1.245.583.500.000*	*24.366.195.000*
026	Tiền gửi của khách hàng	18.4	333.004.973.409	319.827.907.603
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		136.921.631.409	120.494.574.270
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		196.083.342.000	199.333.333.333
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.5	136.921.631.409	120.494.574.270
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		136.921.631.409	*120.494.574.270*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	18.6	196.083.342.000	199.333.333.333

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		156.440.791.691	118.280.624.260
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*19.1*	*156.440.791.691*	*118.280.624.260*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.2	9.628.569.317	3.737.929.166
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	19.2	17.381.160.170	10.230.529.611
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	19.2	11.726.702.172	17.521.119.223
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		26.073.639.812	9.430.737.849
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		84.299.564.053	201.859.910.705
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		615.000.000	70.000.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.531.671.349	1.963.365.325
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**315.697.098.564**	**433.024.216.139**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		6.266.229.524	5.765.458.448
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*19.1*	*6.266.229.524*	*5.765.458.448*
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20	4.686.886.474	1.460.397.156
29	3. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	700.000.000
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20	5.313.294.950	1.857.700.058
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	20	363.636.364	-
32	6. Chi phí hoạt động khác	20	1.895.978.362	6.451.856.765
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**18.526.025.674**	**16.235.412.427**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	21	845.496.517	711.736.098
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**845.496.517**	**711.736.098**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
60	**Cộng chi phí tài chính**		-	-
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**22**	**43.173.833.698**	**38.613.762.311**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**254.842.735.709**	**378.886.777.499**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		45.454.545	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**45.454.545**	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**254.888.190.254**	**378.886.777.499**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		254.888.190.254	378.886.777.499
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**50.977.636.951**	**75.777.355.500**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	48.777.636.951	75.777.355.500
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.2	2.200.000.000	-
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**203.910.553.303**	**303.109.421.999**
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(5.374.159.821)	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**(5.374.159.821)**	**-**

Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**254.888.190.254**	**378.886.777.499**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(14.955.931.404)**	**(5.230.682.950)**
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	1.523.197.652	1.627.561.699
04	Các khoản dự phòng	20	142.771.071	-
08	Dự thu tiền lãi		(11.247.740.306)	(6.858.244.649)
09	Các khoản điều chỉnh khác (thu nhập toàn diện khác)		(5.374.159.821)	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		-	-
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		-	-
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**239.932.258.850**	**373.656.094.549**
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(82.702.616.672)	10.300.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(174.595.218.461)	(55.095.179.165)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(38.507.962.727)	(57.215.839.720)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(17.694.209.906)	64.532.587
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(4.851.284.710)	(278.751.468)
39	Giảm các khoản phải thu khác		4.740.613.737	14.016.392.141
40	Tăngcác tài sản khác		(1.544.127.124)	(643.836.847)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		485.861.365	(2.016.761.005)
43	Thuế TNDN đã nộp	23.1	(59.794.682.700)	(82.879.503.989)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.682.690.335	7.328.121.014
48	Giảm phải trả người lao động		(12.102.708.826)	(11.520.063.732)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(45.535.908.945)	(20.821.864.596)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.644.914.030.933	1.159.197.867.494
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.632.206.506.914)	(699.530.736.904)
60	**Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**823.220.228.235**	**634.560.470.359**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(747.420.000)	(1.571.598.000)
70	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(747.420.000)**	**(1.571.598.000)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(162.399.000.000)
80	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		-	**(162.399.000.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**822.472.808.235**	**470.589.872.359**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**560.755.454.807**	**719.116.191.573**
101.1	Tiền		510.755.454.807	474.116.191.573
101.2	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**1.383.228.263.042**	**1.189.706.063.932**
103.1	Tiền		1.183.228.263.042	1.189.706.063.932
103.2	Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	-
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		7.940.088.528.510	1.126.134.055.100
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9.483.446.166.244)	(1.145.545.280.800)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.333.399.909.226	510.682.341.187
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.763.881.009.422)	(395.722.460.700)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.734.204.931)	(891.999.457)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành		5.845.522.772.153	2.636.402.478.151
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành		(5.848.772.763.486)	(2.636.402.478.151)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**13.177.065.806**	**94.656.655.330**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**18.4**	**319.827.907.603**	**24.063.789.599**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		319.827.907.603	24.063.789.599
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		199.333.333.333	-
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**18.4**	**333.004.973.409**	**118.720.444.929**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		333.004.973.409	118.720.444.929
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		136.921.631.409	118.720.444.929
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		196.083.342.000	-

Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2016	Ngày 30/6/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.507.147.569	63.662.341.500	-	-	-	-	39.507.147.569	63.662.341.500
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.507.147.569	63.662.341.500	-	-	-	-	39.507.147.569	63.662.341.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	5.697.672.030	-	-	-	(5.374.159.821)	-	323.512.209
5. Lợi nhuận chưa phân phối	18	502.225.906.792	774.620.397.541	303.109.421.999	(162.399.000.000)	203.910.553.303	-	642.936.328.791	978.530.950.844
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*502.225.906.792*	*774.620.397.541*	*303.109.421.999*	*(162.399.000.000)*	*203.910.553.303*	-	*642.936.328.791*	*978.530.950.844*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**1.581.240.201.930**	**1.907.642.752.571**	**303.109.421.999**	**(162.399.000.000)**	**203.910.553.303**	**(5.374.159.821)**	**1.721.950.623.929**	**2.106.179.146.053**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	5.697.672.030	-	-	-	(5.374.159.821)	-	323.512.209
TỔNG CỘNG		-	**5.697.672.030**	-	-		**(5.374.159.821)**	-	**323.512.209**

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty") là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 125 người (31 tháng 12 năm 2016: 118 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 2.106.179.146.053 VND, tổng tài sản là: 3.204.238.328.480 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý một số tài sản tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 tại Thuyết minh số 24.5.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí quản lý "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.14 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chuyển về Ngân hàng Techcombank sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334 ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ (trình bày lại) VND*
Tiền gửi ngân hàng	1.183.228.263.042	510.755.454.807
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	*200.000.000.000*	*50.000.000.000*
Tổng cộng	**1.383.228.263.042**	**560.755.454.807**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản tương đương tiền của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,6%/năm.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
Của Công ty chứng khoán	271.911.644	30.097.870.978.608
- *Cổ phiếu*	*550.000*	*5.500.000.000*
- *Trái phiếu*	*271.361.644*	*30.092.370.978.608*
Của nhà đầu tư	382.137.267	18.282.032.337.573
- *Cổ phiếu*	*297.345.121*	*9.386.958.831.900*
- *Trái phiếu*	*84.792.146*	*8.895.073.505.673*
Tổng cộng	**654.048.911**	**48.379.903.316.181**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**144.998.078.372**	**144.998.078.372**	**146.448.078.344**	**146.448.078.344**
MSB	54.998.078.372	54.998.078.372	54.998.078.344	54.998.078.344
VPB	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu khác	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Quyền mua cổ phiếu	**805.000.000**	**805.000.000**	**805.000.000**	**805.000.000**
Trái phiếu niêm yết	**83.214.370.425**	**83.537.882.606**	**412.271.510.184**	**417.969.182.214**
Vingroup	24.566.351.059	24.851.953.755	310.633.136.801	315.644.435.699
Anco	58.512.605.786	58.547.011.825	101.638.373.383	102.324.746.515
Novaland	135.413.580	138.917.026	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	**882.327.472.859**	**882.327.472.859**	**507.938.210.552**	**507.938.210.552**
Masan	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Vingroup	18.838.891.723	18.838.891.723	273.196.865.115	273.196.865.115
CP đầu tư thương mại dịch vụ HCM	385.766.934.064	385.766.934.064	91.159.273.724	91.159.273.724
Anco	204.900.906.172	204.900.906.172	-	-
Techcombank	84.266.022.498	84.266.022.498	14.587.215.121	14.587.215.121
Novaland	1.566.218.402	1.566.218.402	41.994.856.592	41.994.856.592
Công ty TNHHMTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	99.988.500.000	99.988.500.000	-	-
Tổng cộng	**1.111.344.921.656**	**1.111.668.433.837**	**1.067.462.799.080**	**1.073.160.471.110**

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 3 năm và có lãi suất 7,0% – 11,7%.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	209.231.899.316	209.231.899.316	126.529.282.644	126.529.282.644
Tổng cộng	**209.231.899.316**	**209.231.899.316**	**126.529.282.644**	**126.529.282.644**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm của Công ty có lãi suất 6,5% – 6,7%/năm.

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động Margin	416.506.341.390	416.506.341.390	243.863.849.810	243.863.849.810
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.037.663.401	2.037.663.401	84.936.520	84.936.520
Tổng cộng	**418.544.004.791**	**418.544.004.791**	**243.948.786.330**	**243.948.786.330**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**37.760.603.362**	**8.818.653.150**
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	19.036.434.501	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	18.724.168.861	8.818.653.150
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*9.213.447.129*	*3.228.802.662*
Dự thu lãi trái phiếu	*2.034.293.177*	*3.629.441.987*
Lãi từ hoạt động Margin	*7.476.428.555*	*1.960.408.501*
Trả trước cho người bán	**1.515.153.872**	**209.590.370**
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**19.740.656.499**	**14.889.371.789**
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	20.144.742	97.733.293
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	1.498.447.704	3.048.638.496
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	18.112.064.053	11.688.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	110.000.000	55.000.000
Các khoản phải thu khác	**1.830.037.051**	**6.570.650.788**
Trong đó phải thu khó đòi	*475.903.569*	-
Tổng cộng	**60.846.450.784**	**30.488.266.097**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu kỳ VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ VND*
Phải thu khác khó đòi						
Phải thu quá hạn giao dịch ký quỹ	475.903.569	-	142.771.071	-	142.771.071	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.848.657.389
Tăng trong kỳ	45.990.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.894.647.389
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.653.302.112
Tăng trong kỳ	237.411.821
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.890.713.933
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.195.355.277
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.003.933.456

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.966.507.549	1.885.591.549

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	8.890.710.000
Tăng trong kỳ	701.430.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	9.592.140.000
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.730.154.433
Tăng trong kỳ	1.285.785.831
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.015.940.264
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.160.555.567
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.576.199.736

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.526.710.000	1.526.710.000

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.200.000.000**	**7.400.000.000**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.200.000.000	7.400.000.000

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ba n hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.886.943.254	776.219.702
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	189.045.988	132.051.350
Tổng cộng	**2.195.989.242**	**1.028.271.052**

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	14.805.476.375

14. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VD*
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	1.016.586.108.234	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	-	363.469.000
Tổng cộng	**1.016.586.108.234**	**363.469.000**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
I	**Thuế**				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.583.750.516	1.626.750.429	(3.070.753.140)	139.747.805
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 23.1)	36.341.175.830	48.777.636.951	(59.794.682.700)	25.324.130.081
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.973.367.354	34.329.661.790	(30.202.968.744)	14.100.060.400
	Tổng cộng	**47.898.293.700**	**84.734.049.170**	**(93.068.404.584)**	**39.563.938.286**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Kinh phí công đoàn	77.460.270	24.098.610
Các khoản bảo hiểm	644.962.786	355.147.881
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.607.917.697	60.678.726.832
- *Tài trợ thiên tai tỉnh Quảng Bình*	*26.000.000.000*	*37.000.000.000*
- *Phải trả phí lưu ký*	*6.154.557*	*19.415.340.799*
- *Phải trả khác*	*3.601.763.140*	*4.263.386.033*
Tổng cộng	**30.330.340.753**	**61.057.973.323**

17. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	774.620.397.541	502.225.906.792
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong kỳ	203.910.553.303	303.109.421.999
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối kỳ (4)=(1+2 +3)	**978.530.950.844**	**805.335.328.791**
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Khác	-	-
Số lãi phân phối cho cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	-	162.399.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**978.530.950.844**	**642.936.328.791**

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

18.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	96.291.400.000	3.826.104.000

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Loại > hơn 1 năm	96.291.400.000	3.826.104.000

18.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	101.906.945.600.000	1.389.191.176.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	8.073.408.600.000	567.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	80.874.762.400.000	730.307.933.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	55.189.500.000	429.665.000
Tổng cộng	**190.910.306.100.000**	**2.120.496.174.000**

18.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.724.757.000.000	20.029.362.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	4.517.764.000.000	31.698.390.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	1.245.583.500.000	24.366.195.000
Tổng cộng	**12.488.104.500.000**	**76.093.947.000**

18.4 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	136.921.631.409	120.494.574.270
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*136.921.631.409*	*120.494.574.270*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	196.083.342.000	199.333.333.333
Tổng cộng	**333.004.973.409**	**319.827.907.603**

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18.5 *Phải trả nhà đầu tư của CTCK*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	136.921.631.409	120.494.574.270
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*136.921.631.409*	*120.494.574.270*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Tổng cộng	**136.921.631.409**	**120.494.574.270**

18.6 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả hộ trái tức cho nhà đầu tư	196.083.342.000	199.333.333.333

18.7 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	20.144.742	97.733.293
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.498.447.704	3.048.638.496
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	18.112.064.053	11.688.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	110.000.000	55.000.000
Tổng cộng	**19.740.656.499**	**14.889.371.789**

18.8 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả nghiệp vụ margin	423.982.769.945	245.824.258.311
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	416.506.341.390	243.863.849.810
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*	*416.506.341.390*	*243.863.849.810*
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)	7.476.428.555	1.960.408.501
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*	*7.476.428.555*	*1.960.408.501*
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài*		-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	2.037.663.401	84.936.520
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.037.663.401	84.936.520
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*2.037.663.401*	*84.936.520*
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	-	-
Tổng cộng	**426.020.433.346**	**245.909.194.831**

19. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

19.1. *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	550.000	10.000	5.500.000.000	1.450.000.000	4.050.000.000	
2	Trái phiếu niêm yết	35.033.668		3.689.469.133.153	3.644.808.565.421	44.660.567.732	54.533.583.497
	Trái phiếu Anco	*6.894.003*	*101.502*	*699.757.067.057*	*697.365.896.005*	*2.391.171.052*	
	Trái phiếu Novaland	*2.863.306*	*103.790*	*297.181.993.010*	*295.339.816.802*	*1.842.176.208*	
	Trái phiếu Vingroup	*25.276.359*	*106.524*	*2.692.530.073.086*	*2.652.102.852.614*	*40.427.220.472*	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	48.167.669		5.813.516.996.387	5.705.786.772.428	107.730.223.959	63.747.040.763
	Trái phiếu Anco	*200*	*1.006.444.444*	*201.288.888.888*	*200.933.333.333*	*355.555.555*	
	Trái phiếu Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	*115*	*100.467*	*11.553.705*	*11.551.111*	*2.594*	
	Trái phiếu Novaland	*23.853.739*	*104.629*	*2.495.795.939.227*	*2.412.146.405.128*	*83.649.534.099*	
	Trái phiếu Techcombank	*757.151*	*105.074*	*79.557.060.469*	*78.693.335.493*	*863.724.976*	
	Trái phiếu Vingroup	*15.925.073*	*140.175*	*2.232.295.382.105*	*2.216.385.390.699*	*15.909.991.406*	
	Trái phiếu Công ty CP đầu tư thương mại dịch vụ HCM	*7.631.391*	*105.429*	*804.568.171.993*	*797.616.756.664*	*6.951.415.329*	
	Tổng lãi bán	**83.751.337**		**9.508.486.129.540**	**9.352.045.337.849**	**156.440.791.691**	**118.280.624.260**
II	**LỖ BÁN**						
1	Trái phiếu niêm yết	7.393.007		765.491.724.739	767.808.067.237	(2.316.342.498)	(4.287.502.819)
	Trái phiếu Anco	*4.186.603*	*101.703*	*425.788.031.461*	*426.567.080.843*	*(779.049.382)*	
	Trái phiếu Novaland	*118.788*	*100.863*	*11.981.357.492*	*12.404.942.632*	*(423.585.140)*	
	Trái phiếu Vingroup	*3.087.616*	*106.141*	*327.722.335.786*	*328.836.043.762*	*(1.113.707.976)*	
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2.370.909		247.057.975.642	251.007.862.668	(3.949.887.026)	(1.477.955.629)
	Trái phiếu Novaland	*73.508*	*105.701*	*7.769.839.331*	*7.773.924.711*	*(4.085.380)*	
	Trái phiếu Vingroup	*2.280.551*	*104.147*	*237.511.825.461*	*241.449.291.297*	*(3.937.465.836)*	
	Trái phiếu Công ty CP đầu tư thương mại dịch vụ HCM	*16.850*	*105.419*	*1.776.310.850*	*1.784.646.660*	*(8.335.810)*	
	Tổng lỗ bán	**9.763.916**		**1.012.549.700.381**	**1.018.815.929.905**	**(6.266.229.524)**	**(5.765.458.448)**
	Tổng cộng	**93.515.253**		**10.521.035.829.921**	**10.370.861.267.754**	**150.174.562.167**	**112.515.165.812**

19. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Từ tài sản tài chính HTM	9.628.569.317	3.737.929.166
Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	*9.628.569.317*	*3.737.929.166*
Từ các khoản cho vay và phải thu	17.381.160.170	10.230.529.611
Từ tài sản tài chính AFS	11.726.702.172	17.521.119.223
Lãi trái phiếu	*11.726.702.172*	*17.521.119.223*
Tổng cộng	**38.736.431.659**	**31.489.578.000**

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.686.886.474	1.460.397.156
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	700.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.313.294.950	1.857.700.058
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	363.636.364	-
Chi phí dịch vụ khác	1.753.207.291	6.451.856.765
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	142.771.071	-
Tổng cộng	**12.259.796.150**	**10.469.953.979**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	845.496.517	711.736.098
Tổng cộng	**845.496.517**	**711.736.098**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	26.104.133.666	23.307.010.869
Lương và các khoản phúc lợi	*24.864.903.056*	*22.505.641.107*
Chi phí bảo hiểm theo lương	*1.239.230.610*	*801.369.762*
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.523.197.652	289.140.590
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.392.502.515	587.135.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.732.850.575	11.863.167.129
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	635.974.789	298.499.635
Chi phí khác	785.174.501	2.268.808.778
Tổng cộng	**43.173.833.698**	**38.613.762.311**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại)* VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	**254.888.190.254**	**378.886.777.499**
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.000.000.000)	-
Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong kỳ trước	*(11.000.000.000)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**243.888.190.254**	**378.886.777.499**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**48.777.636.951**	**75.777.355.500**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	36.341.175.830	55.869.939.652
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(59.794.682.700)	(82.879.503.989)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**25.324.130.081**	**48.767.791.163**

23.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại)* VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	7.400.000.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	-	7.400.000.000
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.200.000.000)	
Số dư cuối kỳ	**5.200.000.000**	**7.400.000.000**

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	3.943.890.917	2.689.157.909
		Doanh thu lãi trái phiếu	664.560.103	57.750.000
		Doanh thu tư vấn	2.957.138.600	54.578.000
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	162.399.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	406.479	406.139.131
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.094.255.005	1.062.326.140

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	1.147.036.162.386	597.232.131.756
		Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	50.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	408.888.889	6.666.667
		Phải thu lãi trái phiếu	710.995.101	46.435.000
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	-	72.282.685
		Phải trả khác	198.506.750	-
		Trái phiếu (mệnh giá)	80.123.400.000	14.293.400.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	258.754.191	258.347.712
		Phải trả phí quản lý danh mục	181.369.994	193.735.041
		Phải trả phí lưu ký	6.154.557	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lương và thưởng	4.778.968.621	4.112.834.496

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Đến 1 năm	3.047.662.982	3.017.545.576
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	**3.047.662.982**	**3.017.545.576**

24.3 *Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cam kết giao dịch ký quỹ	500.000.000.000	400.000.000.000

24.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.2 . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*		
			< 80 ngày	*81–180 ngày*	*>180 ngày*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số đầu năm	243.863.849.810	243.387.946.241	-	475.903.569	-
Số cuối năm	416.982.244.959	416.506.341.390	-	-	475.903.569

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 30 tháng 6 năm 2017						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	**-**	**2.037.663.401**	**640.664.791.889**	**948.926.998.755**	**2.011.805.527**	**1.593.641.259.572**
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	209.231.899.316	-	-	209.231.899.316
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-	14.926.551.183	948.926.998.755	2.011.805.527	965.865.355.465
Các khoản cho vay	-	2.037.663.401	416.506.341.390	-	-	418.544.004.791
Tài sản tài chính khác	**475.903.569**	**58.855.393.343**	**-**	**-**	**-**	**59.331.296.912**
Phải thu khác	475.903.569	58.855.393.343	-	-	-	59.331.296.912
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**1.183.228.263.042**	**200.000.000.000**	**-**	**-**	**1.383.228.263.042**
Tổng cộng	**475.903.569**	**1.244.121.319.786**	**840.664.791.889**	**948.926.998.755**	**2.011.805.527**	**3.036.200.819.526**
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ						
Phải trả người lao động	-	11.531.595.154	-	-	-	11.531.595.154
Phải trả, phải nộp khác	-	1.046.916.448.987	-	-	-	1.046.916.448.987
Tổng cộng	**-**	**1.058.448.044.141**	**-**	**-**	**-**	**1.058.448.044.141**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**475.903.569**	**185.673.275.645**	**840.664.791.889**	**948.926.998.755**	**2.011.805.527**	**1.977.752.775.385**

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 *Trình bày lại dữ liệu tương ứng*

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Luật Kế toán 2015 một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*31/12/2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND*	*Trình bày lại VND*	*31/12/2016 (trình bày lại) VND*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**2.228.925.211.384**	**(193.635.661.303)**	**2.035.289.550.081**
I. Tài sản tài chính		***2.228.517.922.291***	***(193.635.661.303)***	***2.034.882.260.988***
Tiền	[1]	710.088.788.140	(199.333.333.333)	510.755.454.807
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	[2]	1.067.462.799.080	5.697.672.030	1.073.160.471.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**2.249.087.930.252**	**(193.635.661.303)**	**2.055.452.268.949**
C. NỢ PHẢI TRẢ		**347.142.849.711**	**(199.333.333.333)**	**147.809.516.378**
I. Nợ phải trả ngắn hạn		***347.092.849.711***	***(199.333.333.333)***	***147.759.516.378***
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	214.138.809.708	(199.333.333.333)	14.805.476.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.901.945.080.541**	**5.697.672.030**	**1.907.642.752.571**
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	-	5.697.672.030	5.697.672.030
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**2.249.087.930.252**	**(193.635.661.303)**	**2.055.452.268.949**

[1] Phân loại lại khoản tiền gửi của Tổ chức phát hành tương ứng với phần phải trả hộ trái tức về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính giữa niên độ.

[2] Ghi nhận tài sản tài chính theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017